

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất đề xuất nội dung, giải pháp Chương trình giai đoạn II: từ năm 2026 đến năm 2030

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Văn bản số 1716/UBND-VPCTMTQG ngày 25/9/2024 của Ủy ban Dân tộc về việc đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và đề xuất nội dung, giải pháp giai đoạn 2026 - 2030; UBND tỉnh Bình Định báo cáo đánh giá kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

1.1. Công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành

Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo, ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình¹; đã thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025². Hằng năm, Ban chỉ đạo đã ban hành Chương trình công tác năm, theo đó đã phân công, chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

¹ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

² Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025; trong đó: Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh làm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban gồm: Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo là lãnh đạo các sở, ban, ngành của tỉnh.

Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh đã thành lập Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi; trong đó: Trưởng ban Ban Dân tộc là Tổ trưởng, Phó Trưởng ban Ban Dân tộc là Tổ phó và thành viên là các sở, ngành có liên quan. Nhiệm vụ giúp Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, UBND tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch, các cơ chế, chính sách, giải pháp có liên quan để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình; giúp điều phối hoạt động giữa các sở, ngành, địa phương trong việc thực hiện Chương trình; tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát, báo cáo, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong quá trình thực hiện Chương trình.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương thụ hưởng Chương trình triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh. Các sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh đã có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong việc triển khai và hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình tương đối đầy đủ, giúp địa phương có cơ sở triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định.

1.2. Việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp

Hệ thống văn bản triển khai thực hiện Chương trình đã được Cơ quan chủ trì Chương trình, các sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành kịp thời, đầy đủ, đúng thẩm quyền, đúng quy định, phù hợp với điều kiện ngân sách, thực trạng của địa phương, đảm bảo điều kiện để tổ chức triển khai thực hiện các chương trình. Bên cạnh đó, Cơ quan chủ trì Chương trình, các sở, ngành tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung kịp thời, đúng thẩm quyền, đúng quy định. Ngoài ra, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn thực hiện các Chương trình, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, Cơ quan chủ trì Chương trình và các sở, ngành thường xuyên ban hành những văn bản hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị và địa phương để triển khai thực hiện Chương trình.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu triển khai thực hiện Chương trình, một số văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa kịp thời, chưa rõ ràng, không đúng theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 21/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, thiếu đồng bộ giữa các văn bản của các Bộ, ngành. Nhiều nội dung, tiểu dự án và dự án thành phần, trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc phải chờ văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan. Đến thời điểm hiện tại, chưa giải quyết dứt điểm các vướng mắc của địa phương, một số tiểu dự án, nội dung thuộc Chương trình không đủ điều kiện giải ngân vốn theo kế hoạch giao phải điều chỉnh sang các nội dung, dự án khác theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

1.3. Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: cơ chế phân cấp, phối hợp, hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

Căn cứ quy định tại điểm khoản 2, Điều 40 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 74/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 về thí điểm phân cấp cho huyện An Lão trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025. Bước đầu đã cho thấy sự linh hoạt, chủ động trong việc triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ giải ngân của Chương trình.

Nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức các cấp triển khai thực hiện Chương trình, công tác đào tạo, tập huấn theo Tiểu dự án 4 Dự án 5 luôn nhận được sự quan tâm và tham gia tích cực. Công tác thông tin, truyền thông về Chương trình đa dạng và sôi nổi. Các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm chỉ đạo, chú trọng đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền theo hướng gắn với thực tiễn, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với từng đối tượng³. Qua đó, đã định hướng các cơ quan thông tấn báo chí và hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn dân trên địa bàn tỉnh về thực hiện Chương trình, thực hiện có hiệu quả và hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra.

1.4. Đánh giá công tác chấp hành chế độ thông tin báo cáo theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND của Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Thông tư 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc Quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/08/2022 về kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Từ năm 2022 đến nay, Ban Dân tộc đã ban hành các Kế hoạch kiểm tra, giám sát, thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra các huyện thực hiện Chương trình; kịp thời đôn đốc, hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định. Bên cạnh đó, các sở, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị mình tiến hành kiểm tra, giám sát các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình tại các địa phương, kịp thời hướng dẫn triển khai thực hiện, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn,...

Căn cứ Công văn số 2151/UBND-VPCTMTQG ngày 02/12/2022 của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh đã chỉ đạo Ban Dân tộc thực hiện nghiêm túc việc báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện Chương trình theo quy định. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu, nội dung báo cáo của Chương trình không có hướng dẫn khái niệm, phạm vi phương pháp tính, cách thức thu thập số liệu. Nội dung báo cáo thiếu thống nhất giữa các

³ Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành các Văn bản thông tin, tuyên truyền về Chương trình và lồng ghép tuyên truyền trong các văn bản hướng dẫn tuyên truyền hàng tháng. Trên các ấn phẩm của Báo Bình Định và trên các nền tảng mạng xã hội của Báo đã đăng bài, tin thực hiện việc tuyên truyền, lồng ghép nội dung liên quan đến Chương trình; Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định đã thực hiện sản xuất và phát sóng 02 phóng sự tuyên truyền về việc triển khai thực hiện Chương trình.

Bộ, ngành chủ trì tiêu dự án, dự án với chủ chương trình và giữa các cơ quan yêu cầu báo cáo. Việc phối hợp báo cáo của một số đơn vị, UBND cấp huyện, về tiến độ triển khai thực hiện Chương trình và đề xuất những giải pháp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình có lúc chưa kịp thời.

1.5. Đánh giá việc giải quyết kiến nghị, khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình; việc thực hiện kết luận của các cơ quan có thẩm quyền

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, các khó khăn, vướng mắc cơ bản đã được hướng dẫn, tháo gỡ theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23/02/2023; tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc nhất định, chưa được tháo gỡ.

Ngày 21/8/2024, UBND tỉnh đã có chỉ đạo về việc xử lý khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại Công văn số 6477/UBND-TH; theo đó, các cơ quan chủ quản Chương trình căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động nghiên cứu, theo dõi kết quả giải quyết kiến nghị của các địa phương (cả trong và ngoài tỉnh), để kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các kiến nghị của tỉnh Bình Định gửi Bộ, ngành Trung ương trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Cùng với đó, tập trung theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương thụ hưởng các chương trình mục tiêu quốc gia khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần. Chủ động rà soát các thủ tục, quy định, chính sách còn vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh hoặc tổng hợp kiến nghị, đề xuất Bộ, ngành Trung ương để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đảm bảo tiến độ thực hiện đối với các Chương trình. Bên cạnh đó, các sở, ban, ngành, UBND các huyện thụ hưởng các Chương trình đã tích cực phối hợp, chia sẻ, trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau và tham khảo các khó khăn, vướng mắc của các địa phương khác đã được các Bộ, cơ quan Trung ương xử lý, hướng dẫn để áp dụng vào thực tiễn triển khai tại đơn vị, địa phương cho phù hợp. Đồng thời, tập trung chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân 100% nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phân bổ, trong đó đặc biệt chú trọng chỉ đạo công tác giải ngân nguồn vốn sự nghiệp bảo đảm nhanh chóng, thiết thực, hiệu quả, kịp thời phục vụ và đáp ứng quyền lợi hợp pháp, chính đáng, cấp thiết của Nhân dân.

Tuy nhiên đến nay vẫn còn một số nội dung kiến nghị chưa được xem xét:

- Nội dung kiến nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung đối tượng là các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc đối tượng thụ hưởng các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, để địa phương có cơ sở áp dụng thực hiện.

- Nội dung kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản hướng dẫn cụ thể thể nào là người dân có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ và không phức tạp theo nguyên tắc lựa chọn nhà thầu tham gia thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ “Cộng đồng dân cư, tổ

chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ và không phức tạp”.

- Nội dung kiến nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xem xét bổ sung đối tượng thôn, bản và tương đương đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số nằm ngoài các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

- Nội dung kiến nghị Ủy ban Dân tộc hướng dẫn triển khai thực hiện Tiêu dự án 1 Dự án 9.

- Kiến nghị bổ sung đối tượng thôn đặc biệt khó khăn không thuộc các xã khu vực II, khu vực III thụ hưởng các dự án của Chương trình.

2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình

2.1. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình

Nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 trọng tâm vẫn là nguồn ngân sách nhà nước. Kế hoạch vốn giao: 782.335 triệu đồng (NSTW 691.781 triệu đồng; NST 90.554 triệu đồng);

a) Kế hoạch thực hiện năm 2021 - 2024: 773.353,2 triệu đồng (NSTW 684.241 triệu đồng; NST 89.112,2 triệu đồng) vì một số đơn vị hoàn trả về ngân sách tỉnh quản lý.

- Vốn đầu tư: 379.670,4 triệu đồng (NSTW 331.682,3 triệu đồng; NST 47.988,1 triệu đồng);

- Vốn sự nghiệp: 393.682,8 triệu đồng (NSTW 352.558,8 triệu đồng; NST 41.124 triệu đồng).

b) Kết quả giải ngân năm 2021 - 2024: 510.387,2 triệu đồng, đạt tỷ lệ 66% (NSTW 465.978 triệu đồng; NST 44.409,2 triệu đồng)

- Vốn đầu tư: 316.080,2 triệu đồng, đạt tỷ lệ 83,3% (NSTW 283.922 triệu đồng; NST 32.158,2 triệu đồng);

- Vốn sự nghiệp: 194.307 triệu đồng, đạt tỷ lệ 49,4% (NSTW 182.056 triệu đồng; NST 12.251 triệu đồng).

(Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù, đã cấp đến năm 2023 là 34.180 triệu đồng kinh phí sự nghiệp (NSTW 31.202 triệu đồng và NS tỉnh đối ứng 2.978 triệu đồng). Nội dung này, Trung ương đang tạm dừng, vì không thực hiện được. Do đó, tổng kinh phí được thực hiện từ năm 2021 - 2024 là 773.353,2 - 34.180 = 739.173,2 triệu đồng; kết quả giải ngân 510.387,2/739.173,2 đạt tỷ lệ 69%).

c) Thực hiện vốn năm 2024 và vốn kéo dài đến ngày 14/10/2024: 399.361 triệu đồng (NSTW 345.928,6 triệu đồng; NST 53.432,4 triệu đồng); trong đó:

- Vốn đầu tư: 169.707,4 triệu đồng (NSTW 145.427,6 triệu đồng; NST 24.279,8 triệu đồng);

- Vốn sự nghiệp: 229.653,6 triệu đồng (NSTW 200.501 triệu đồng; NST 29.152,6 triệu đồng).

d) Kết quả giải ngân vốn năm 2024 và kéo dài: **162.330,5/399.361** triệu đồng, đạt tỷ lệ 40,6% (NSTW 150.349,4/345.928,6 triệu đồng, đạt tỷ lệ 43,5%; NST 11.891,1/53.432,4 triệu đồng, đạt tỷ lệ 22,3%); (*Trừ tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9 đạt tỷ lệ 44,5%*).

- Vốn đầu tư: 105.679,4 triệu đồng, đạt tỷ lệ 62,3% (NSTW 97.437,1 triệu đồng; NST 8.242,3 triệu đồng);

- Vốn sự nghiệp: 56.651,1 triệu đồng, đạt tỷ lệ 24,7% (NSTW 52.912,3 triệu đồng; NST 3.738,8 triệu đồng); (*Trừ tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9 đạt tỷ lệ 29%*).

2.2. Về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình; công tác lập, giao kế hoạch hằng năm

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh. Theo đó, ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn, bản khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

2.3. Về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình

HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo, ban hành các Nghị quyết, Quyết định để các sở, ngành, địa phương có cơ sở triển khai thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình theo đúng quy định⁴.

⁴ HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn

3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình

3.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình

Qua hơn 3 năm triển khai thực hiện Chương trình, một số mục tiêu đặt ra đến năm 2025 cơ bản đã đạt được, cụ thể:

Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS mỗi năm giảm từ 3% - 4%; Giữ vững 100% xã có đường ô tô được nhựa hóa, bê tông hóa đến trung tâm xã; Trên 95% đường ở thôn được bê tông hóa, cứng hóa theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; Trên 99% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; Trên 96% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào DTTS được tiếp cận với phương tiện nghe, nhìn; Giữ vững 100% tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường, học sinh trong độ tuổi: Học tiểu học đạt trên 99,7%, học sinh trung học cơ sở phần đầu đạt trên 95%, học sinh trung học phổ thông phần đầu đạt trên 60%; Giữ vững 100% xã đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế trong giai đoạn 2020 - 2025 và tiếp tục nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; giữ vững 100% xã có bác sỹ; 100% trạm y tế xã đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; phần đầu 100% thôn (làng) có nhà sinh hoạt cộng đồng; trên 50% thôn (làng) có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

3.2. Đánh giá các nội dung liên quan đến đối tượng, địa bàn, cơ chế, quy trình thực hiện, định mức... của từng dự án, tiểu dự án, nội dung, hoạt động cụ thể

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 21/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Thông tư hướng dẫn Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính và các cơ quan Trung ương có liên quan, việc xác định đối tượng, phạm vi, cơ chế, quy trình thực hiện, định mức thực hiện Chương trình khá thuận lợi, rõ ràng, đảm bảo theo quy định, hướng dẫn. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc, cụ thể:

- Đối với Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Hiện nay quỹ đất ở một số địa phương còn rất hạn chế, không đảm bảo thực hiện hỗ trợ đất sản xuất cho người dân, dẫn đến việc các địa phương trên chuyển sang phương thức hỗ trợ chuyển đổi nghề. Tuy nhiên, định mức hỗ trợ chuyển đổi nghề theo quy định còn thấp (tối đa 10 triệu đồng/hộ) so với chi phí thực tế cần để chuyển đổi sang một số ngành nghề khác phù hợp với tình hình, điều kiện, khả năng của

ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 92/2022/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025.

người dân tại địa phương; do đó, cần phải có sự điều chỉnh, bổ sung nhằm nâng mức hỗ trợ cho người dân khi tham gia chuyển đổi nghề.

- Đối với Tiểu dự án 1 Dự án 3: Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện có 12 thôn đặc biệt khó khăn không thuộc các xã khu vực II, III. Trong khi đó, theo quy định tại Quyết định số 1719/2021/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Chính phủ quy định đối tượng/phạm vi thụ hưởng chính sách phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân phải đang sinh sống ổn định tại các xã khu vực II, III. Do đó, 12 thôn trên không được thụ hưởng chính sách này, ảnh hưởng đến nhu cầu thực tế của người dân.

- Nội dung 1 Tiểu dự án 2 Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: Đối tượng hỗ trợ theo quy định là hộ nghèo, cận nghèo; tuy nhiên hiện nay một số địa phương có tỷ lệ thoát nghèo rất cao; số hộ nghèo, cận nghèo còn lại rất ít (xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn). Dẫn đến đối tượng thụ hưởng dự án Chương trình rất ít, bên cạnh đó các hộ mới thoát nghèo lại có nguy cơ tái nghèo rất cao nếu không được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ.

- Đối với Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 5: Ngày 31/7/2023 Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp có Văn bản số 1516/TCGDNN-KHTC có nêu: *“Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện không phải là cơ sở giáo dục nghề nghiệp và không được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo từ nguồn vốn thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025”*. Trong khi đó, các Trung tâm GDNN-GDTX là đơn vị chủ lực trực tiếp thực hiện trong công tác đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho người lao động thuộc các đối tượng thụ hưởng của 03 Chương trình MTQG, đặc biệt là các nghề nông nghiệp. Bên cạnh đó, các Trung tâm này lại không được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, sửa chữa bảo dưỡng tài sản hoặc có thiết bị đào tạo nhưng lạc hậu, cũ kỹ hết hạn sử dụng (*đầu tư trên 10 năm*) và hư hỏng không thể sử dụng tiếp. Do đó, nguồn kinh phí đã phân bổ cho các Trung tâm GDNN-GDTX không thể triển khai thực hiện.

Mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng áp dụng tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng. Tuy nhiên, mức hỗ trợ này quá thấp, không còn phù hợp so với thực tế hiện nay. Bởi vì, tiền lương tối thiểu điều chỉnh từ năm 2016 đến tháng 7/2024 tăng 93,38% (*từ 1.210.000 đồng lên 2.340.000 đồng*). Do vậy, cần phải điều chỉnh mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 nói trên.

Về nhu cầu học nghề của người lao động: Hiện nay, số lao động có nhu cầu học nghề tại các địa phương đang ký thấp. Một phần có sự trùng lặp về đối tượng hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; quy định đối tượng đã học nghề cách đây 05 năm không được đào tạo lại. Mặt khác, nhiều người lao động đăng ký học nghề thì không tập trung 01 nghề; theo danh sách các địa phương tổng hợp, 01 xã có hơn 30 người đăng ký học (*ví dụ: 5 người học nghề May, 8 người học nghề trồng trọt, 3 người*

học nghề Hàn...). Như vậy, không thể mở được 01 lớp đào tạo theo đúng quy định (*1 lớp nghề quy định: dạy lý thuyết tối đa 35 người; dạy thực hành tối đa 18 người*). Một số ngành nghề đào tạo, người lao động có nhu cầu học nghề (*nghề đan nhựa giả mây, nghề dệt thổ cẩm*) tuy nhiên không có giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện nên không thể tổ chức dạy nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng đối với những nghề này.

Trường PTDTNT Hoài Ân có nhu cầu mua sắm tủ cho học sinh nội trú; tuy nhiên không thực hiện được vì Trường PTDTNT Hoài Ân không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đối với Dự án 6: Theo hướng dẫn của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, đối tượng được thụ hưởng: “Các thôn, bản và tương đương vùng DTTS và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ”, không có đối tượng thụ hưởng thôn, bản và tương đương đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS nằm ngoài các xã khu vực III, khu vực II theo quy định tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Do đó, tỉnh Bình Định không thể thực hiện đối với 12 thôn đặc biệt khó khăn nằm ngoài các xã khu vực II, III trên địa bàn tỉnh.

Đối với nhiệm vụ xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng di dân tái định cư tại địa phương chưa hoàn thành chỉ tiêu đề ra do việc thành lập câu lạc bộ phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, đồng thời chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tổ chức và hoạt động của câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá tại các thiết chế văn hoá các cấp, vì vậy còn hạn chế trong quá trình thực hiện.

Đối với nhiệm vụ hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, mức kinh phí hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi tối đa 30 triệu đồng/Nhà văn hóa hoặc khu thể thao cấp thôn là rất thấp, trong khi đó trang thiết bị Nhà văn hóa hoặc khu thể thao cấp thôn trên địa bàn còn thiếu so với nhu cầu và tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đối với Dự án 7: Cán bộ cơ sở (*y tế thôn bản, Hội Phụ nữ thôn, cộng tác viên dinh dưỡng, trưởng thôn*) tham gia hoạt động của Nhóm hỗ trợ Nuôi dưỡng trẻ nhỏ trong thực hiện hoạt động mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời không được hỗ trợ kinh phí, không được trang bị văn phòng phẩm, sổ ghi chép... Định mức kinh phí hỗ trợ cho cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi là 100.000 đồng/trẻ. Tuy nhiên hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể các mục chi cho nguồn kinh phí hỗ trợ này nên dù các đơn vị đã triển khai khám và đã được phân bổ kinh phí nhưng không thực hiện chi được chế độ cho cán bộ y tế tham gia đoàn khám.

- Dự án 8: Việc duy trì hoạt động của các mô hình đã thành lập chưa đảm bảo do các văn bản hướng dẫn thực hiện Dự án không có quy định về kinh phí để duy trì, tổ chức các hoạt động của các mô hình; Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em. Một số hoạt động như nội dung “đối thoại chính sách” đầu mục chi các nội dung theo các văn bản đính kèm còn thấp so với yêu

cầu triển khai, không có quy định chi hỗ trợ cho đại biểu không hưởng lương tham gia hội nghị đối thoại chính sách và tham gia các hoạt động truyền thông nên rất khó vận động hội viên phụ nữ tham gia, khó có thể giải ngân được vốn; Chưa có quy định cụ thể để hỗ trợ cho hội viên phụ nữ, người tham gia các hoạt động của Dự án; Văn bản cấp trên còn bổ sung, điều chỉnh: nội dung thực hiện Tổ tiết kiệm vay vốn hiện đang tạm dừng; nội dung các gói chính sách hỗ trợ phụ nữ sinh đẻ an toàn không triển khai trên địa bàn tỉnh.

- Tiêu dự án 1 Dự án 9: hiện nay đã tạm dừng, chưa có hướng dẫn thực hiện.

4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi có tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh nói chung và vùng đồng bào DTTS và miền núi nói riêng. Góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Các dự án, nội dung sử dụng vốn đầu tư, điển hình là các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm), hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư... mang lại hiệu quả và tính bền vững lâu dài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Bên cạnh đó, các nội dung, dự án hỗ trợ bằng nguồn vốn sự nghiệp đã tác động đến nền kinh tế - xã hội và đời sống của người dân như tạo việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững thúc đẩy công bằng xã hội, bình đẳng, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS với toàn tỉnh. Các nhóm đối tượng thụ hưởng như: người nghèo, cận nghèo, người DTTS, phụ nữ và trẻ em, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ, thay đổi cách nghĩ, cách làm và tạo điều kiện thuận lợi để người nghèo tiếp cận với những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, trồng trọt và công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ giới hóa trong sản xuất nông, lâm nghiệp, từng bước phát triển kinh tế hộ góp phần tích cực vào việc giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống cho Nhân dân. Một số kết quả đạt được:

- Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Đã hỗ trợ xây dựng 507 căn nhà ở; Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 948 hộ; Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 377 hộ; Thực hiện 3 công trình nước sinh hoạt tập trung.

- Dự án 2 Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Thực hiện 5 dự án định canh định cư: Dự án định canh định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh quy mô đầu tư 3,49ha với 46 hộ định canh định cư tập trung, tiến độ giải ngân đạt 98%; Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp, xã Canh Hoà, huyện Vân Canh quy mô đầu tư 5,5ha với 65 hộ định canh định cư tập trung, tiến độ giải ngân đạt 74,1%; Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung, huyện An Lão quy mô đầu tư 05ha với 90 hộ định canh định cư tập trung, tiến độ giải ngân đạt 65,9%; Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn, huyện An Lão quy mô đầu tư 2,5ha với 40 hộ định canh định cư tập trung, tiến độ giải ngân đạt 75,5%; Khu Dân cư làng T6 (Làng mới ĐakPok) tiến độ giải ngân đạt 97,4%. Hỗ trợ vận chuyển xây dựng nhà ở cho 1 hộ ổn định dân cư xen ghép (thôn 5, xã An Nghĩa, huyện An Lão).

- Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị:

+ Tiêu dự án 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện đã giao Ban Quản lý Rừng phòng hộ tổ chức thực hiện giao khoán bảo vệ rừng với tổng diện tích 74.093,03 ha: khoán bảo vệ rừng 73.372,54 ha (*khoán chuyển tiếp: 64.309,02 ha và khoán mới: 9.063,52 ha*) và hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao cho cộng đồng 720,49 ha.

+ Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: Năm 2022 - 2023, tổng số dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đã thực hiện là 71 dự án (*gồm 67 dự án chăn nuôi và 4 dự án trồng trọt*), số hộ dân tham gia dự án 1.162 hộ (*1.060 hộ nghèo, 102 hộ cận nghèo*). Năm 2024, kế hoạch thực hiện 52 dự án; trong đó 50 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (*1 dự án trồng mì, 4 dự án nuôi trâu, 30 dự án nuôi bò, 10 dự án nuôi heo, 4 dự án nuôi dê, 1 dự án nuôi gà*), 2 dự án liên kết chuỗi giá trị (*1 dự án nuôi thủy sản, 1 dự án lâm nghiệp*) cho 646 hộ tham gia (*hộ nghèo, hộ cận nghèo*). Đến nay đã tổ chức thẩm định, phê duyệt 29 dự án chăn nuôi (*28 dự án cộng đồng, 1 dự án liên kết*) cho 467 hộ dân tham gia tại các địa phương (*72 con trâu, 605 con bò lai sinh sản, 310 con dê sinh sản, 1.196 con heo đen, lai F1*).

Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi: Năm 2022 - 2023, UBND các huyện đã tổ chức các chương trình, hoạt động như: Tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại, tổ chức các gian hàng giới thiệu nông sản hàng hóa của địa phương vào dịp tổ chức ngày hội văn hóa thể thao, tổ chức mô hình đặt hàng, nghiên cứu thử nghiệm sản phẩm dịch vụ vùng đồng bào DTTS, truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào DTTS và miền núi, tổ chức phiên Hội chợ triển lãm sản phẩm khởi nghiệp, lập nghiệp thanh niên DTTS và miền núi, tổ chức Diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp, lập nghiệp, kết nối tiêu thụ sản phẩm,... Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh đã tổ chức triển lãm sản phẩm khởi nghiệp, lập nghiệp của thanh niên DTTS và miền núi; giao lưu chia sẻ kinh nghiệm mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của chuyên gia và thanh niên tại huyện Vân Canh; Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức lớp tập huấn về thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định; Hội Nông dân tỉnh đã hoàn thành tổ chức 10 lớp (*140 người/lớp*) tập huấn thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Bình Định năm 2023 tại 05 huyện: Vân Canh (*2 lớp*), Vĩnh Thạnh (*2 lớp*), An Lão (*3 lớp*), Hoài Ân (*2 lớp*), Tây Sơn (*1 lớp*); Báo Bình Định đã tổ chức tuyên truyền về các hoạt động của hội viên Hội Nông dân, đoàn viên thanh niên là người DTTS, tuyên truyền về các sản phẩm khởi nghiệp, về tiềm năng thế mạnh của những sản phẩm, đặc sản truyền thống hiện có của các địa phương miền núi, các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP cấp huyện, cấp tỉnh trên các chuyên trang Thời sự, Kinh tế, Dân tộc và Phát triển....

Năm 2024, đã tổ chức 22 lớp tập huấn; Hỗ trợ thiết kế bao bì, nhãn mác, quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm cho hộ kinh doanh các sản phẩm chè dây, mật ong, mắc ca, măng rừng khô, ớt kim ngâm giấm, rượu cần. Tổ chức 02

triển lãm sản phẩm khởi nghiệp, 01 diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp, lập nghiệp cho đồng bào DTTS; tuyên dương 18 thanh niên người DTTS khởi nghiệp tiêu biểu.

- Dự án 4 Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: Thực hiện 149 công trình; trong đó: Hoài Ân 16 công trình (*8 công trình giao thông, 5 công trình thủy lợi, 1 công trình nhà văn hóa, 2 công trình trường học*); Vân Canh 23 công trình (*công trình giao thông*); An Lão 53 công trình (*17 công trình giao thông, 21 công trình thủy lợi, 6 công trình nhà văn hóa, 3 công trình trường học, 6 công trình điện*); Vĩnh Thạnh 42 công trình (*26 công trình giao thông, 7 công trình thủy lợi, 6 công trình nhà văn hóa, 3 công trình điện*); Tây Sơn 15 công trình (*11 công trình giao thông, 1 công trình thủy lợi, 1 công trình nhà văn hóa, 1 công trình trường học, 1 công trình chợ*); Thực hiện duy tu bảo dưỡng một số công trình trên địa bàn tỉnh.

- Dự án 5 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

+ Tiêu dự án 1: Đã thực hiện 10 công trình: Sở Giáo dục và Đào tạo 2 công trình, huyện Hoài Ân 1 công trình, huyện Vân Canh 2 công trình, huyện An Lão 2 công trình, huyện Vĩnh Thạnh 2 công trình, huyện Tây Sơn 1 công trình. Công tác mua sắm thiết bị dạy và học: Mua sắm 77 bộ máy vi tính dạy học trang bị cho các trường PTDTNT, bảng viết phấn (*bảng trượt*) 145 cái, giường tầng nội trú 349 cái, tủ đựng đồ cá nhân 8 cánh: 155 cái và 42 bộ máy vi tính dạy học.

+ Tiêu dự án 2: Năm 2023, tổ chức 2 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho hơn 70 học viên thuộc đối tượng 4, tổ chức trao chứng chỉ cho 07 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc. Trong năm 2024, tiếp tục tổ chức 06 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc và 03 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

+ Tiêu dự án 3: Năm 2023, tổ chức hơn 26 lớp đào tạo nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp (*may công nghiệp, điện, công nghệ thông tin,..*) cho hơn 980 học viên. Năm 2024, đã tổ chức 24 lớp đào tạo nghề (*chế biến món ăn; nuôi và phòng bệnh cho gà; nuôi và phòng bệnh cho lợn; trồng rau an toàn; quản lý dịch hại tổng hợp; mây tre đan lát, điện, ...*)

+ Tiêu dự án 4: Năm 2023, Ban Dân tộc đã tổ chức cho 60 người là cán bộ cấp huyện, cấp xã, cộng đồng dân cư, chia làm 2 đợt đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam; tổ chức 7 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở với 393 học viên và 31 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng tại các huyện thụ hưởng Chương trình (*70 người/lớp*). Năm 2024, Ban Dân tộc đã tổ chức 6 lớp tập huấn Kỹ năng tuyên truyền, truyền thông triển khai thực hiện đề án tổng thể về Chương trình; Nghiệp vụ, quy trình quản lý đầu tư công trình cơ sở hạ tầng do cấp xã làm chủ đầu tư, với 719 người tham gia. Tổ chức 2 Đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS tại các tỉnh phía Nam và miền Đông Nam bộ, các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên; Tổ chức thành công Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Chương trình với sự tham gia của Văn phòng

Chương trình mục tiêu quốc gia và một số tỉnh thành. UBND các huyện đã tổ chức 26 lớp tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình.

- Dự án 6 Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch: Thực hiện 27 công trình, trong đó: Sở Văn hóa và Thể thao 1 công trình, Sở Du lịch 1 công trình, huyện An Lão 3 công trình, huyện Vĩnh Thạnh 10 công trình, huyện Vân Canh 6 công trình, huyện Hoài Ân 3 công trình, huyện Tây Sơn 3 công trình; Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức khảo sát, điền dã phục vụ kiểm kê di sản văn hoá truyền thống của đồng bào Chăm H'roi, H'rê, Bana; Xây dựng Kế hoạch tổ chức, khảo sát và xây dựng kịch bản tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống của đồng bào Chăm H'roi, huyện Vân Canh; Dự thảo Kế hoạch tổ chức xây dựng mô hình bảo tồn văn hoá cộng đồng của đồng bào Bana gắn với phát triển du lịch;...

- Dự án 7 Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: Hoạt động Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và miền núi: Tổ chức các buổi truyền thông, vận động nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho 1.285 người tham dự; Tổ chức 14 buổi tuyên truyền vận động ban ngành đoàn thể, người có uy tín trong cộng đồng và người dân ủng hộ, tham gia tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh, có 585 người tham dự; Tổ chức 31 buổi truyền thông nhóm về Kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đợt I năm 2024 cho 1.950 người tham dự; Tổ chức 09 buổi tuyên truyền phổ biến kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi cho 400 người tham dự; Tổ chức 01 đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch khám sức khỏe, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi có 110 người tham gia; Tổ chức 07 buổi tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú tại vùng đồng bào DTTS và miền núi tại xã năm 2024 có 330 người tham dự; Tổ chức 21 buổi tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống tại các thôn, làng, khu vực xa Trạm Y tế, đi lại khó khăn năm 2024 có 900 người tham dự; Tổ chức 03 lớp tập huấn tại huyện Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, An Lão về nội dung kiến thức, kỹ năng cho nhân viên y tế thôn về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh và sơ sinh, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho 74 nhân viên y tế thôn bản. Tư vấn thực hiện xét nghiệm cho 14 trường hợp thai phụ bệnh thalassemia có thai dưới 21 tuần tuổi; Tổ chức 20 buổi giáo dục truyền thông nâng cao kiến thức, thái độ hành vi của cộng đồng DTTS trong việc thực hành sàng lọc Thalassemia (*Bệnh tan máu bẩm sinh*) cho nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai, phụ nữ sắp kết hôn đợt I năm 2024 có 1.120 người tham dự; Truyền thông, tư vấn về bệnh Thalassimia tại Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản, TTYT huyện cho 154 người tham dự.

- Dự án 8 Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em:

+ Cấp tỉnh: khảo sát, thu thập thông tin đầu kỳ với hơn 5.200 phiếu của hội viên phụ nữ; triển khai truyền thông, vận động thay đổi nếp nghĩ, cách làm, góp

phần xóa bỏ các định kiến khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại; vận động hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người, di cư hồi hương trở về tham gia các hoạt động nâng cao quyền năng kinh tế tại 65 điểm thôn tại các xã thực hiện dự án thu hút gần 3.310 Hội viên phụ nữ và người dân tham dự; Tổ chức 7 lớp tập huấn nâng cao năng lực lồng ghép giới; hướng dẫn thành lập và vận hành Tổ truyền thông cộng đồng, CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”, mô hình “Địa chỉ tin cậy cộng đồng hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình” cho 394 cán bộ Hội và các ngành; tổ chức 11 hội nghị tập huấn về “Nâng cao kỹ năng truyền thông”, “Hướng dẫn giám sát, đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi”, “Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ cán bộ nữ các cấp”, “Hướng dẫn nhận diện và quy trình triển khai hoạt động hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS” cho 501 lượt cán bộ huyện, xã và các thành viên thuộc mô hình. Triển khai tổ chức phiên chợ “Phụ nữ DTTS khởi nghiệp sáng tạo và chuyển đổi xanh” năm 2024; Liên hoan giải pháp truyền thông; phát động cuộc thi và triển lãm ảnh về những thay đổi tích cực của phụ nữ, người dân từ tác động của Dự án 8; Thiết kế, in ấn các sản phẩm truyền thông (*áo mưa, cặp học sinh, bình giữ nhiệt*), đăng tải 03 info tuyên truyền hoạt động và kết quả hoạt động của Dự án sau 03 năm triển khai trên fanpage của Hội LHPN tỉnh.

+ Cấp huyện: đã tổ chức 11 phiên chợ vùng cao; 16 lớp tập huấn nâng cao kỹ năng truyền thông, kỹ năng tổ chức đối thoại cấp xã, thôn hướng dẫn giám sát đánh giá về thực hiện bình đẳng; hướng dẫn kỹ năng sống, kỹ năng mềm,... cho 1.092 lượt cán bộ Hội cơ sở và các ngành liên quan; Tổ chức 79 cuộc truyền thông sân khấu hóa về bình đẳng giới, phòng chống bạo gia đình và xâm hại trẻ em, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, xây dựng môi trường an toàn cho phụ nữ và trẻ em,... tại 119 thôn thu hút hơn 7.050 lượt người tham dự; 01 Hội thi phụ nữ khéo tay làm các món bánh truyền thống; 04 cuộc Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm triển khai các mô hình; 43 Hội nghị đối thoại chính sách cấp xã và cụm thôn về giải quyết các vấn đề bình đẳng giới,...

- Dự án 9 Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn:

+ Tiểu dự án 1 hiện nay đã tạm dừng, chưa có hướng dẫn thực hiện.

+ Tiểu dự án 2: Ban Dân tộc đã hoàn thành ra mắt 5 Câu lạc bộ “Thanh niên nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống” tại các trường học; Phối hợp với các sở, ban, ngành ở tỉnh như: Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Bình Định, Tỉnh đoàn và UBND các huyện xây dựng Kế hoạch chi tiết tổ chức các hội thi tìm hiểu pháp luật về hôn nhân, về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; xây dựng phóng sự và đưa tin, tổ chức diễn đàn nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi; Phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức Chương trình PBGDPL cho học sinh là đoàn viên, thanh niên tại Trường theo hình thức Rung chuông vàng, biên soạn, in ấn Sổ tay pháp luật quy trình thủ tục, mức xử phạt về vi phạm tảo hôn; Phối hợp với Phòng Dân tộc trực tiếp xuống các thôn, làng để tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS; đồng thời phối

hợp với chính quyền địa phương thực hiện Bản cam kết “Nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống” trong gia đình. Phát Sở tay Hời – đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Bình Định cho các địa phương có đồng bào DTTS; Triển khai xây dựng 28 Pano tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại các thôn, làng và trường học.

UBND các huyện đã tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tổ chức các hội thi bằng hình thức sân khấu hóa thực hiện tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn các xã, thị trấn và tại trường học. Xây dựng pano tuyên truyền nội dung về phòng chống tảo hôn tại trụ sở công an các xã, thị trấn. Cấp phát hơn 13.534 tài liệu, tờ rơi truyền thông, xây dựng chuyên mục phát thanh trên hệ thống đài truyền thanh huyện, ra mắt câu lạc bộ Hôn nhân và gia đình.

- Dự án 10 Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình:

+ Tiêu dự án 1: Ban Dân tộc đã chọn cử đại biểu và tham dự Chương trình biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến do Ủy ban Dân tộc tổ chức, đồng thời đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc cho các cá nhân tại Chương trình biểu dương, tôn vinh người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào DTTS toàn quốc năm 2023; Hoàn thành việc tổ chức đưa Đoàn người có uy tín trong đồng bào DTTS đi tham quan, học tập và trao đổi kinh nghiệm; Tổ chức thăm và hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào DTTS đau ốm, gặp khó khăn; Tổ chức Hội nghị phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS trên địa bàn các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão và Hoài Ân (*với 1.792 người dân tham dự*), Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, chính sách dân tộc đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS của tỉnh Bình Định năm 2024 (*với 53 NCUT tham gia*); Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch, thành lập Ban Tổ chức, Tổ Thư ký giúp việc Ban Tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc năm 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh (*dự kiến đầu tháng 01/2025*).

Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Báo VietnamNet sản xuất 3 bản tin infographic tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định, thương thảo ký hợp đồng với Báo Bình Định và Đài PT&TH Bình Định về việc thực hiện sản xuất nội dung phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại thuộc Nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS và miền núi. Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước và các Chi nhánh TGPL đã phối hợp với Phòng Tư pháp, Ban Dân tộc của các huyện Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn tổ chức 30 đợt trợ giúp pháp lý ngoài trụ sở cho người DTTS sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tư vấn hơn 198 vụ việc cho người dân có yêu cầu TGPL. Kết hợp trong các đợt TGPL ngoài trụ sở; Tổ chức 49 buổi tuyên truyền pháp luật với hơn 3.000 lượt người tham dự, phát hơn 6.000 tờ gấp pháp luật liên quan đến các nội dung như Luật Trợ giúp pháp lý, các quy định của pháp luật về các lĩnh vực như hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, đất đai..., tổ

chức 04 lớp Hội nghị tập huấn điểm “Về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào vùng DTTS và miền núi”.

+ Tiêu dự án 2: Ban Dân tộc đã đầu tư hệ thống máy vi tính cho các sở, ngành và địa phương liên quan phục vụ triển khai ứng dụng giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025” với số lượng 41 bộ, đến nay đã cấp xong cho các đơn vị, địa phương. UBND các huyện tổ chức các hoạt động như: đầu tư phần mềm mã số hóa biểu mẫu, xây dựng điểm truy cập internet (*xã Vĩnh An và thôn Đồng Sim huyện Tây Sơn*), thực hiện chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi.

+ Tiêu dự án 3: Cấp tỉnh và cấp huyện đã ban hành kế hoạch và tổ chức các đợt kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình tại các địa phương đúng theo kế hoạch.

Công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình được thể hiện rõ qua kết quả triển khai thực hiện Dự án 8. Các hoạt động của Dự án tập trung vào việc tuyên truyền, vận động thay đổi định kiến giới, xây dựng và nhân rộng các mô hình nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ, triển khai các chương trình đào tạo và trang bị kiến thức về bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị và cộng đồng đã mang đến cho phụ nữ và trẻ em vùng núi nhiều cơ hội để thay đổi toàn diện, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và vị thế của phụ nữ đồng bào DTTS, bảo vệ và chăm sóc phát triển trẻ em vùng núi ngày càng tốt hơn.

Sự tham gia của người dân, đặc biệt là các đối tượng hưởng lợi, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính bền vững và thành công của các dự án thuộc Chương trình. Ngay từ giai đoạn đầu, quá trình lập kế hoạch được thực hiện công khai, minh bạch đảm bảo phát huy dân chủ tại cơ sở, bình đẳng giới và có sự tham gia của chính quyền, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại diện cộng đồng dân cư trú trên địa bàn cấp xã. Cộng đồng dân cư được đề xuất và tham gia ý kiến vào kế hoạch thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc Chương trình tại địa bàn các xã theo trình tự được quy định tại Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và tham gia Ban giám sát cộng đồng xã để thực hiện giám sát trong quá trình thi công công trình và hoạt động tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán công trình. Ngoài việc tham gia bằng việc cung cấp ý kiến, cộng đồng dân cư trên địa bàn đã thể hiện sự đồng thuận, nhất trí với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Chương trình cụ thể bằng hành động đóng góp bằng các nguồn lực khác như lao động, đất đai, hay tài chính... (trong việc triển khai các nội dung hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ phát triển sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống). Những đóng góp này không chỉ giúp giảm gánh nặng tài chính cho dự án mà còn tạo cảm giác sở hữu, đồng lòng của cộng đồng trong việc duy trì thành quả bền vững mà Chương trình đem lại.

5. Đánh giá chung

5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

Việc triển khai thực hiện Chương trình nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các cấp chính quyền địa phương. Ban Dân

tộc tỉnh cùng các sở, ngành, địa phương đã chủ động, tích cực tham mưu cho UBND tỉnh trong việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh và đạt được những kết quả tích cực; UBND tỉnh đã quyết liệt, kịp thời chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh; giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ngành có liên quan tham mưu triển khai Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ, các Thông tư, văn bản hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương theo từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình.

Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 09/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý năm 2024; Văn bản số 505/UBND-TH ngày 19/01/2024 về việc đẩy mạnh thực hiện và giao tiến độ giải ngân nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 6477/UBND-TH ngày 21/08/2024 về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Đến nay, các sở, ban, ngành, địa phương thụ hưởng chương trình mục tiêu quốc gia đang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, đảm bảo tỷ lệ giải ngân đề ra.

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Tỷ lệ giải ngân Chương trình năm 2021 - 2024 còn thấp (69%), Theo chỉ đạo của UBND tỉnh, đến hết quý III/2024 tỷ lệ giải ngân vốn năm 2024 phải đạt trên 60% (bao gồm cả vốn đầu tư và sự nghiệp), tuy nhiên đến nay một số công trình, dự án có tỷ lệ giải ngân vẫn còn thấp, chưa đạt như kỳ vọng.

Nội dung của Chương trình mang quan điểm đầu tư tổng thể, các dự án, tiểu dự án và nội dung của Chương trình rất đa dạng về nội dung, hình thức triển khai; một số nội dung lần đầu tiên thực hiện do đó dẫn tới sự lúng túng, chậm trễ trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Các cơ quan Trung ương chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện; một số văn bản hướng dẫn chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ giữa các văn bản của các Bộ ngành.

Một số sở, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình nhưng chưa thực hiện nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện và tổng hợp kết quả thực hiện chung của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần theo quy định mà chỉ thực hiện đối với phần nhiệm vụ được UBND tỉnh giao vốn cho đơn vị mình. UBND các huyện thực hiện Chương trình còn gặp nhiều lúng túng trong việc nghiên cứu, áp dụng triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn của Trung ương và tỉnh; chưa có giải pháp để đổi mới cách làm nhằm nâng cao hiệu quả của Chương trình.

5.3. Bài học kinh nghiệm

Một là, quyết liệt, đồng bộ trong lãnh đạo, chỉ đạo, chấp hành, cụ thể hoá chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật để tổ chức thực hiện Chương trình. Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực, cá thể

hóa trách nhiệm cá nhân. Kịp thời tháo gỡ ngay những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình.

Hai là, kịp thời, chủ động phối hợp tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương, thể hiện sự đổi mới tư duy, sáng tạo về xây dựng và thực hiện Chương trình. Các văn bản hướng dẫn có sự tham gia của các địa phương, sát thực tế hơn, phù hợp hơn với điều kiện vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Ba là, phải bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, nhận thức đúng đắn, thống nhất quan điểm trong chỉ đạo, điều hành và nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ đến kết quả cuối cùng. Trong chỉ đạo, điều hành, phải suy nghĩ, cân nhắc kỹ lưỡng, tư tưởng thông suốt, quyết tâm lớn, nỗ lực cao, hành động phải quyết liệt, hiệu quả, khẩn trương, thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, làm việc nào dứt điểm việc đó.

Bốn là, chủ động thông tin kịp thời, chính xác về tình hình vùng đồng bào DTTS và miền núi..., công khai, minh bạch trong chỉ đạo, điều hành để củng cố niềm tin trong Nhân dân, tạo sự đồng thuận trong xã hội. Động viên, khích lệ, khen thưởng kịp thời; đồng thời phối hợp tham mưu kiểm tra, giám sát, tranh tra xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật (nếu có).

II. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG, GIẢI PHÁP CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN II: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

1. Đánh giá thực trạng vùng đồng bào DTTS&MN tại địa phương hoặc lĩnh vực mà các Cơ quan Trung ương được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại thời điểm đề xuất, dự kiến đến hết 12/2025

Bình Định là một trong những tỉnh thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung bộ, có diện tích tự nhiên 6.071,3 km²; phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 134 km, được xem là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và vùng nam Lào, đông bắc Campuchia và Thái Lan. Toàn tỉnh có 8 huyện, 2 thị xã, 1 thành phố và 159 xã, phường, thị trấn.

Đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh sinh sống ở 33 xã, thị trấn thuộc 6 huyện; diện tích tự nhiên chiếm 48,4% so với diện tích của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 21 xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi và 7 thôn đặc biệt khó khăn của 5 xã, thị trấn không thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi. Toàn tỉnh có 39 thành phần DTTS, đến cuối năm 2023 có 11.446 hộ/47.784 nhân khẩu, chiếm 2,99% dân số tỉnh, trong đó chủ yếu là 3 dân tộc Chăm, Bana và Hrê; đây là 3 dân tộc được xác định thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (so với hộ đồng bào DTTS) cuối năm 2023 là 4.603 hộ/11.446 nhân khẩu, chiếm 40,21% (giảm 20,6% so với cuối năm 2021). Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm bình quân 4,76%/năm, vượt kế hoạch đề ra (từ 1,5%-2%/năm). Riêng huyện nghèo An Lão đã giảm bình quân 6,5%/năm, vượt kế hoạch đề ra (5%/năm).

2. Đề xuất

2.1. Mục tiêu và thiết kế

- Mở rộng đối tượng thụ hưởng Chương trình: Đối tượng hộ DTTS mới thoát nghèo, hộ DTTS sinh sống ổn định ở các thôn đặc biệt khó khăn không thuộc các xã khu vực II, khu vực III;

- Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm dột nát; tăng định mức hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người dân phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương;

- Giải quyết việc làm cho người DTTS nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về nguồn lao động ở địa phương phục vụ cho quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của người dân, góp phần giảm nghèo bền vững;

- Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình, nhất là trong công tác quản lý, theo dõi, kỹ năng tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình; đồng thời phát huy hiệu quả tối đa sự tham gia, giám sát của người dân.

2.2. Đề xuất cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn

- Nguồn vốn trọng tâm thực hiện Chương trình từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh đảm bảo tỷ lệ đối ứng theo quy định;

- Xem xét giao quyền phân bổ vốn chi tiết các nội dung, dự án thuộc Chương trình cho các địa phương dựa trên nhu cầu thực tế và mức độ hoàn thành các nhiệm vụ của Chương trình. Điều này tạo sự linh hoạt và trách nhiệm cho các cấp địa phương trong việc sử dụng nguồn vốn;

- Tập trung nguồn lực vào các Dự án, tiểu dự án, nội dung có tác động trực tiếp đến khả năng giảm nghèo nhanh, bền vững đối với người DTTS, khắc phục tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ từ nhà nước; tránh dàn trải vào nhiều nội dung, kém tính ổn định lâu dài;

- Tận dụng tối đa nguồn vốn cho vay từ ngân hàng chính sách và các nguồn lực huy động khác.

Trên đây là Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, đề xuất nội dung, giải pháp giai đoạn 2026 - 2030, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Ủy ban Dân tộc để theo dõi, tổng hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K2.



Nguyễn Tuấn Thanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án, Tiểu dự án	Phân bổ vốn 2021 - 2024						Kết quả giải ngân vốn 2021 - 2024 (đến 30/9/2024)					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
	Tổng cộng	684.243	331.684	352.559	89.260	48.136	41.124	465.978	283.922	182.056	44.409	32.158	12.251
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	26.881	13.382	13.499	6.397	4.773,7	1.623	19.625	10.850	8.775	5.037	4.250	787
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	57.812	57.691	121	8.517	8.498	19	49.836	49.836		4.649	4.649	
3	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	199.354		199.354	23.251		23.251	107.795		107.795	6.162		6.162
3.1	<i>Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	146.832		146.832	16.580		16.580	0			0		
3.2	<i>Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	52.522		52.522	6.671		6.671	0			0		
3.3	<i>Tiểu Dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	0			0			0			0		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	203.164	184.727	18.437	25.843	23.629	2.214	170.990	161.203	9.787	17.654	16.664	989
4.1	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	203.164	184.727	18.437	25.843	23.629	2.214	170.990	161.203	9.787	17.654	16.664	989
4.2	<i>Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc</i>	0			0			0			0		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	86.883	50.324	36.559	11.413	7.060	4.353	64.539	44.079	20.460	6.090	4.815	1.275
5.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	58.729	50.324		8.146	7.060	1.086	44.079	44.079		4.815	4.815	
5.2	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	6.719		6.719	889		889	0			0		

STT	Dự án, Tiểu dự án	Phân bổ vốn 2021 - 2024						Kết quả giải ngân vốn 2021 - 2024 (đến 30/9/2024)					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	9.960		9.960	888		888	0			0		
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	11.475		11.475	1.490		1.490	0			0		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	33.847	21.599	12.248	5.103	3.595	1.508	23.085	15.510	7.576	2.122	1.578	543
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8.653		8.653	1.131		1.131	5.116		5.116	469		469
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	16.879		16.879	2.068		2.068	12.093		12.093	1.190		1.190
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	37.236		37.236	3.730		3.730	4.749		4.749	354		354
9.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	31.202		31.202	2.978		2.978	0			0		
9.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.034		6.034	752		752	4.749		4.749	354		354
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	13.534	3.962	9.572	1.808	581	1.227	8.150	2.445	5.705	683	201	482
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia	4.903		4.903	627		627	0			0		
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.124	3.962	2.162	858	581	277	2.445	2.445		201	201	
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	2.507		2.507	323		323	0			0		

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã	22	5	1		5	Xã thoát diện ĐBKK
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn	116	59	0		59	Thôn thoát diện ĐBKK
3	Dân số DTTS trên địa bàn	Người	39674		47784		48504	
4	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Tr. Đồng/ người/năm	22	44	36.7		44	(5)=(4)*2
5	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS (so với hộ nghèo chung)	%	37.85	4	4.11	4	4	>3%/năm
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	100	100%
7	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	93	>95	95		>95	70%
8	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	94.9	100	100		100	100%
9	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	100	100		100	100%
10	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	95	99	99	99	99	99%

1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	86	>96	96	96	>96	90%
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%	100	100	100	100	100	100%
13	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%	100	100	100	100	100	100%
14	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	100	100	100	100	100	>98%
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	95	99.7	99.7		99.7	>97%
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	93	>95	95		>95	>95%
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%		>60	>60		>60	>60%
18	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	74	90	81.48		90	>90%
19	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	98	100	98		100	98%
20	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%	81	95	96.31	96.5	>97	>80%
21	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%	99.9	99.9	100	100	100	>80%
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	15.53	13.43	13.73	13.73	<10	<15%
23	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%		50			50	50%
24	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	96.2		100		100	80%

1	2	3	4	5	6	7	8	9
25	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%		>50	70.1		>70	50%
26	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp	% Đạt/ Không						
	- Cấp tỉnh							3-20%
	- Cấp huyện							5-35%
	- Cấp xã		23.73					10-50%
27	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý	% Đạt/ Không						
	- Cấp tỉnh		1		2.1			>=10%
	- Cấp huyện		6.78		6.9			>=20%
	- Cấp xã		7.55		9.5			>=30%

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

PHỤ LỤC SỐ 03: HỆ THỐNG BIỂU MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Số hộ được hỗ trợ đất ở	hộ			19				
2	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	hộ			568				
3	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	hộ							
4	Số hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	hộ			955				
5	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	hộ			382				
6	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình			3				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1 Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân									
1.1	Diện tích rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	ha	72615.54	363670.89	290758.69	290758.69	363670.89	365000	
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ			10866	10866	13638	13860	
1.2	Diện tích rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	ha		2882	2161.5	2161.5	2882	3602.5	
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ			600				
2 Tiêu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN									
2.1 Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.									
2.1.1	Số dự án/kế hoạch liên kết PTSX theo chuỗi giá trị	dự án/ KH			2				
	Số hộ thuộc đối tượng của Chương trình tham gia dự án PTSX theo chuỗi giá trị	hộ			40				

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Số hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án PTSX theo chuỗi giá trị	hộ			40				
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng			100				
2.1.2	Số dự án/kế hoạch PTSX cộng đồng	dự án/ KH			123				
	- Tổng nguồn lực hỗ trợ	Tr. Đồng			đạt				
	Số hộ thuộc đối tượng của Chương trình tham gia dự án PTSX cộng đồng	hộ			1808				
2.2	<i>Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý</i>								
2.3	<i>Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</i>								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/.../2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt								
1.1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình			85				
1.1.2	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình			9				
1.1.4	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà			14				
1.1.6	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình			6				
1.1.7	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình			34				
1.1.10	Số lượng dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đặc thù về đầu tư xây dựng	Công trình			16				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2024 của UBND

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS								
1.1	Số trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị	trường	10	10	10	10	10	3	
	Trong đó								
	- Phòng công vụ giáo viên	phòng	12	12	12	12	12		
	- Phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú	phòng	107	107	107	107	107	32	
	- Phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú	phòng							
	- Nhà ăn + nhà bếp	phòng	4	4	4	4	4	3	
	- Nhà kho chứa lương thực	phòng							
	- Công trình vệ sinh, nước sạch	phòng	3	3	3	3	3	2	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc	phòng	2	2	2	2	2	2	
	- Phòng học thông thường và phòng học bộ môn	phòng	57	57	57	57	57	26	
	- Công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)	công trình	10	10	10	10	10	4	
	- Số trường dân tộc nội trú cho huyện có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động được đầu tư	trường							
1.2	Hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số								
	Số lượng lớp học XMC được tổ chức	Lớp	2	2	2	2	2		
	- Số lượng người dân tham gia học lớp XMC	Người	25	25	25	25	25		
	Số lượng lớp học bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ được tổ chức	Lớp	25	25	25	25	25		
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
2.1	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc								
	Số lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc được tổ chức	lớp			5				
	- Số học viên được bồi dưỡng	người							
	Số lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số được tổ chức	lớp			13				
	- Số học viên được bồi dưỡng	người							
2.1	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học								
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.								

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.1	Đào tạo nghề phù hợp nhu cầu lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
3.2	Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng								
	Số người lao động được hỗ trợ tham gia khóa đào tạo bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ và các thủ tục đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	lượt người		235	170	170	235		
	Số người lao động được hỗ trợ giới thiệu, tư vấn về đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	lượt người		1435	1095	1095	1435		
	Số cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở ở các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản) được hỗ trợ nâng cao năng lực .	lượt người		1600	550	550	1600		
3.3	Chuẩn hóa kỹ năng lao động và gắn kết hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm								
3.4	Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số								
	Số hoạt động được tổ chức	hoạt động	19	20	16	0	20		
	Số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm	lượt người	1385	1400	1087	0	1400		
	- Trong đó số lao động được ký hợp đồng thành công sau tư vấn, giới thiệu việc làm	người	37	37	38	0	37		
3.5	Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề								
	Số chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng, chỉnh sửa, cập nhật	bộ	15	15	15				
	Số lớp đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	lớp	1	1	1				
	- Trong đó số cán bộ tham gia	Người	20	20	20				
3.6	Xây dựng các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/.../2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hoạt động đầu tư								
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu	điểm	1	1	1	1	1		Đang triển khai một số hạng mục đầu tư xây dựng. Dự kiến hoàn thành vào 31/12/2025
	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	di tích	1						
2	Hoạt động hỗ trợ								
	Số di sản văn hóa truyền thống được kiểm kê	di sản	7 loại hình DSVHPVT	7 loại hình DSVHPVT	0	7 loại hình DSVHPVT	7 loại hình DSVHPVT	7 loại hình DSVHPVT	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số hoạt động bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch được thực hiện	hoạt động	2	2	1	2	3	-	
	Số nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số truyền dạy văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ kinh phí	người	-	4	2	2	2	-	
	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức	lớp	3	3	2	2	5	5	
	<i>- Trong đó số người tham gia</i>	<i>người</i>	<i>-</i>	<i>300</i>	<i>150</i>	<i>150</i>	<i>300</i>	<i>400</i>	
	Số hoạt động nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một được hỗ trợ	hoạt động	2	2	0	0	0	0	
	Số mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được xây dựng	mô hình	5	5	0	3	5	5	
	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư được duy trì	câu lạc bộ	10	10	0	0	0	0	
	Số đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ hoạt động	đội	20	20	2	2	2	0	
	Số ấn phẩm về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng để cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số	ấn phẩm	0	0	0	0	0	0	

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Số ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được tổ chức	đợt	2	2	2	2	2	0	
	Số hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số được tổ chức	hoạt động	1	1	0	0	1	0	
	Số hoạt động tuyên truyền, quảng bá giá trị văn hóa, xúc tiến du lịch được tổ chức	hoạt động	3	3	2	2	3		Tổ chức tọa đàm và khảo sát cho cho Hiệp hội Du lịch Bình Định, các doanh nghiệp lữ hành để xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng vùng DT&MN
	Số tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ xây dựng	tủ sách	30	30	22	22	22	116	
	Số/nhà văn hóa hoặc khu thể thao cấp thôn được hỗ trợ trang thiết bị	điểm	30	30	38	38	38	30	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
1.4	Đào tạo y học gia đình cho nhân viên trạm y tế xã								
	Số nhân viên trạm y tế xã được đào tạo y học gia đình	Người							
1.5	Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản	<i>lượt</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100% Cô đỡ thôn bản được hỗ trợ Phụ cấp
1.6	Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm	<i>lượt</i>							Không thực hiện tiêm chủng ngoại trạm
2	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
2.1.	Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	Người	700	1,533	6,809	7,105	1,533	10,885	
	Số bà mẹ được hỗ trợ tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh	Người	102	1,128	651	574	1,128	1,495	
2.2	<i>Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số</i>								
	Số ấn phẩm/hoạt động truyền thông vận động xã hội, tư vấn chuyên môn được sản xuất/tổ chức	ấn phẩm	-	2	2	2	2	-	
	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực được tổ chức	lớp	1	-	-	-	-	5	
	Số học viên được tập huấn, bồi dưỡng	Người	50	-	-	-	-	250	
2.3	<i>Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới</i>								
	Số ấn phẩm/hoạt động truyền thông vận động xã hội, tư vấn chuyên môn được sản xuất/tổ chức	ấn phẩm	-	2	2	2	2	-	
2.4	<i>Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>								
	Số lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cho cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số	lớp	2	1	1	-	1	6	
	Số học viên được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn	Người	42	61	47	-	50	270	
2.5	<i>Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>								
	Số bộ tài liệu, sản phẩm truyền thông được biên soạn	bộ	-	-	-	-	-	4	
	Số lớp đào tạo/ tập huấn về bệnh Thalassemia cho cán bộ y tế các cấp	lớp	-	1	-	-	1	7	
	Số học viên được đào tạo/tập huấn	Người	-	52	-	-	52	280	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em								
	Số tổ/nhóm truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì bền vững	tổ/nhóm			120				
	Số mô hình truyền thông cộng đồng được xây dựng và triển khai	mô hình			10				
	Số tài liệu/ấn phẩm truyền thông được xây dựng và triển khai	ấn phẩm			16640				
	Số bà mẹ sinh đẻ an toàn và chăm sóc tại nhà sau sinh được hỗ trợ theo gói	người							
2	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em								
	Số địa chỉ tin cậy hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình được thí điểm, nhân rộng	địa chỉ			19				
	Số mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người được thí điểm, nhân rộng	mô hình							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị								
	Số tài liệu hướng dẫn được biên soạn	tài liệu							
	Số lớp tập huấn nâng cao năng lực được tổ chức	lớp							
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>							
	Số buổi tọa đàm, đối thoại chính sách, hội nghị, các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học, hội thảo được tổ chức	hoạt động			48				
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>			2400				
	Số câu lạc bộ thủ lĩnh của sự thay đổi tại trường học trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng được thành lập và hoạt động	câu lạc bộ			23				
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>			703				
4	Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng								
	Số chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới được xây dựng	chương trình			3				
	<i>Trong đó số chương trình xây dựng năng lực được số hóa trọn gói dưới hình thức các khóa học trực tuyến</i>	<i>chương trình</i>							
	Số lớp đào tạo, tập huấn đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới, nâng cao năng lực cho các cấp làm công tác bình đẳng giới	lớp			9				
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>			406				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù								
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								
	Số tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình được biên soạn, cung cấp	tài liệu			5,000	5692			
	Số hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tổ chức	hoạt động			5				
	Số hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được tổ chức	hội thi	2	6	2	4	6		

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Đề xuất giai đoạn II	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình								
1.1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín								
	Số hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm các điển hình tiên tiến, người có uy tín trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội trong vùng DTTS&MN được tổ chức	hoạt động			Hội nghị 1, đón tiếp 5, học tập kinh nghiệm 1		Hội nghị 2, học tập kinh nghiệm 2		
	Số người tham gia	Người			83 người				
1.2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.								
	Trong đó số ấn phẩm tiếng DTTS	ấn phẩm							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Hoạt động tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi (bằng các hình thức phù hợp với vùng miền, địa phương cấp huyện, tỉnh, khu vực và toàn quốc), nói chuyện chuyên đề	hoạt động			13	13	25		
	Số người tham gia	lượt người			1200	1200	2200		
1.3	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
	Số lớp tập huấn điểm về kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số, tập huấn điểm về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi	lớp	4	7	4	0	3	3	
	Số người tham gia	lượt người		700	400		300	300	
	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình							
	Chương trình trợ giúp pháp lý đem kết nối cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS & MN được thực hiện	Chuyên đề		52	30		22	22	ĐX 22 đợt TGPL ngoài trụ
	Tài liệu truyền thông về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS được biên soạn, cung cấp	Tài liệu							
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								
	Số dự án CNTT được phê duyệt, triển khai thực hiện	dự án	5		5	5			

PHỤ LỤC SỐ 04: BÁO CÁO KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CHO CHƯƠNG TRÌNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CHO CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/.../2024 của UBND)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Dự án	Thời điểm báo cáo									Dự kiến đến 31/12/2025									Nguồn lực thu hồi	Dự kiến nguồn lực giai đoạn II	Ghi chú		
		TỔNG	Vốn ngân sách nhà nước						Vốn huy động			TỔNG	Vốn ngân sách nhà nước						Vốn huy động					
			Tổng	NSTW		NSDP		Dân góp	Lồng ghép	Khác	Tổng		NSTW		NSDP		Dân góp	Lồng ghép	Khác					
				BTPT	SN	BTPT	SN						BTPT	SN	BTPT	SN							BTPT	SN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
1	Dự án 1	33,278	33,278	13,382	13,499	4,774	1,623				42,034	42,034	17,282	17,213	5,359	2,180					97,750			
2	Dự án 2	66,329	66,329	57,691	121	8,498	19				91,287	91,287	79,146	367	11,718	56					143,750			
3	Dự án 3	222,605	222,605		199,354		23,251				297,814	297,814		264,753		33,061					575,000			
4	Dự án 4	229,006	229,006	184,727	18,437	23,629	2,214				320,459	320,459	255,752	26,935	34,284	3,489					632,500			
5	Dự án 5	98,296	98,296	50,324	36,559	7,060	4,353				142,815	142,815	67,894	57,701	9,695	7,525					362,250			
6	Dự án 6	38,950	38,950	21,599	12,248	3,595	1,508				57,664	57,664	31,864	18,256	5,135	2,409					172,500			
7	Dự án 7	9,784	9,784		8,653		1,131				15,678	15,678		13,779		1,899					28,750			
8	Dự án 8	18,947	18,947		16,879		2,068				27,894	27,894		24,659		3,235					28,750			
9	Dự án 9	40,966	40,966		37,236		3,730				44,247	44,247		40,090		4,158					17,250			
10	Dự án 10	15,342	15,342	3,962	9,572	581	1,227				27,204	27,204	10,169	14,121	1,005	1,909					100,625			
	TỔNG CỘNG	773,503	773,503	331,684	352,559	48,136	41,124	0	0	0	1,067,097	1,067,097	462,106	477,875	67,195	59,921	0	0	0		2,159,125			